TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30 -10-2019
"V/v Ly hôn giữa chị M và anh M1"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đức Hoài và ông Bùi Minh Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 184/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trương Thị Út M**, sinh năm 1981

Nơi ĐKHKTT: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

Chỗ ở hiện nay: Khu phố n, xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Anh **Trương Văn M1**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, chị Trương Thị Út M trình bày như sau:

Chị M và anh M1 kết hôn với nhau vào năm 2007, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Đến ngày 13/8/2008 anh chị đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên cự cãi bất hòa, hôn nhân không hạnh phúc. Đến năm 2011, anh M1 có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và không còn sống chung với vợ, vợ chồng sống ly thân khoảng 08 năm nay, không còn sự quan tâm đến nhau. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị M xin ly hôn với anh M1.

Về con chung: Chị M xác định vợ chồng có một con chung là cháu Trương Thị Tố N, sinh ngày 22/5/2008. Chị M có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu anh M1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị M xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa hôm nay chị M tiếp tục xin ly hôn với anh M1, xin được quyền nuôi con mà không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng chị M xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn anh Trương Văn M1 vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của chị M.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Trương Thị Tố N có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao khai sinh của cháu Trương Thị Tố N; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Hôn nhân của chị M và anh M1 xảy ra nhiều mâu thuẫn từ năm 2011 do anh M1 có quan hệ ngoại tình với người khác. Chị M và anh M1 đã ly thân trong nhiều năm. Hiện tại chị M đi làm có thu nhập ổn định và có đủ khả năng để nuôi con chung.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị M được ly hôn với anh M1; đề nghị áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh M1 cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa anh M1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt anh M1.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị M xin ly hôn và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Chị M và anh M1 chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị M, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh M1 vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị M. Qua lời trình bày

của chị Mvà kết quả xác minh từ địa phương được biết đời sống vợ chồng giữa chị M và anh M1 đã xảy ra mâu thuẫn là do anh M1 có quan hệ ngoại tình và chung sống với người phụ nữ khác, vợ chồng đã ly thân khoảng 08 năm nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải đoàn tụ nhưng anh M1 không chấp hành theo giấy mời, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị M đều xin được ly hôn. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị M, cho chị M được ly hôn với anh M1**.**

Về con chung: Anh chị có một con chung là cháu Trương Thị Tố N, sinh ngày 22/5/2008 . Chị M có nguyện vọng được nuôi con chung không yêu cầu anh M1 cấp dưỡng nuôi con.

Qua kết quả xác minh, cho thấy: Con chung của anh chị là con gái đang ở độ tuổi phát triển mạnh về tâm sinh lý rất cần sự quan tâm, chỉ bảo từ người mẹ; cháu N cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ khi cha mẹ ly hôn và xét điều kiện của chị M cũng có khả năng để đảm bảo để nuôi con nên việc giao con chung cho chị M nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế. Do đó trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị M, thống nhất giao cháu Trương Thị Tố N cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận sự tự nguyện của chị M về việc không yêu cầu anh M1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị M là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và

căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trương Thị Út M và anh Trương Văn M1.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Thị Tố N, sinh ngày 22/5/2008 cho chị Trương Thị Út M nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trương Thị Út M về việc không yêu cầu anh Trương Văn M1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trương Thị Út Mcó nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001890

ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Trương Thị Út M đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 30/10/2019). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm